

Quyền lực của giảng viên trong lớp học ngoại ngữ trực tuyến

Nguyễn Thị Ngân*, Võ Nguyễn Hồng Lam*, Đỗ Vũ Hoàng Tâm*

*GV. Trường Đại học Nha Trang

Received: 2/7/2024; Accepted: 8/7/2024; Published: 18/7/2024

Abstract: This study explores how teachers apply their powers to manage online foreign language classes. In-depth interviews with English lecturers at a university who have experienced online teaching reveal that lecturers have to make more efforts to make students concentrate effectively on learning. The application of teacher powers must also be flexible depending on the type of learners to maintain a comfortable and effective learning environment.

Keywords: Online learning, teacher power, language classroom, class management, learning attitude

1. Đặt vấn đề

Sau đợt càn quét của đại dịch Covid-19 thì chúng ta không thể phủ nhận rằng ở khắp nơi trên thế giới, lớp học ngày hôm nay đã khác hơn rất nhiều so với lớp học trước đây. Bây giờ chúng ta đã khá quen thuộc với Zoom, Google Meet, lớp học nhóm Microsoft hoặc các nền tảng trực tuyến (TT) khác. Một sự thay đổi mạnh mẽ như vậy từ lớp học truyền thống có thể dẫn đến nhu cầu tái nhận thức hoặc định nghĩa nhiều vấn đề khác nhau trong dạy học. Nhiều phương pháp giảng dạy hoặc kỹ thuật dùng trong lớp học trước kia có thể không còn hiệu quả trong lớp học hiện đại, đặc biệt là lớp học TT nữa. Chúng ta cần kịp thời nghiên cứu, đánh giá lại những gì chúng ta thực hành lâu nay để nhanh chóng xác định và giải quyết những vấn đề khi chúng mới xuất hiện tránh tác động tiêu cực đến chất lượng giáo dục.

Nghiên cứu này tập trung vào phân tích giảng viên (GV) áp dụng quyền lực của mình như thế nào để quản lý lớp học tiếng Anh TT. Làm sao để khiến người học không phân tâm khi họ ngồi trước một thiết bị được kết nối internet và chỉ có một mình? Nghiên cứu cũng sẽ đưa ra các gợi ý để GV quản lý lớp học TT hiệu quả hơn.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Làm thế nào để quản lý lớp học hiệu quả luôn là mối quan tâm của nhiều GV, nhất là trong môi trường TT khi mà người học dễ dàng bị phân tâm bởi nhiều yếu tố khác nhau. Kể cả trong môi trường giáo dục truyền thống, nếu GV không quan tâm giám sát thái độ học tập chặt chẽ thì sinh viên (SV) cũng sẽ sao nhãng việc học hành (Menges, 1977). Theo French và Raven (1959), GV thường dùng các biện pháp như khen thưởng khi người học có những thành tích xuất

sắc (reward power) hoặc răn đe, xử phạt đối với các hành vi hoặc thái độ không đúng (coercive power). Với vai trò là người dẫn dắt, GV có quyền đưa ra các quy định phù hợp và yêu cầu SV tuân thủ, đồng thời bản thân cũng gương mẫu thực hiện để SV noi theo (legitimate power). Cùng với đó, uy tín và năng lực của GV cũng tác động không nhỏ đến thái độ học tập của SV, bởi vì khi GV có chuyên môn tốt, có sức ảnh hưởng lớn thì sẽ thu hút SV tích cực học hành hơn (referent power, expert power). Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng GV có xu hướng nghiêm khắc hơn vì thường áp dụng các biện pháp trừng phạt khi người học phạm lỗi (Jamieson và Thomas, 1974) trong khi những nghiên cứu gần đây lại cho thấy GV thường xuyên khen ngợi, thưởng điểm hay quan tâm xây dựng hình ảnh GV tiêu biểu và phát triển chuyên môn vững vàng để tạo ảnh hưởng lên người học (Schrodt, Witt, và Turman, 2007; Kauffman và Buckner, 2019).

2.2. Mục tiêu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi muốn tìm hiểu xem GV áp dụng những biện pháp gì để quản lý hiệu quả lớp học ngoại ngữ TT. Liệu có sự thay đổi trong cảm nhận về vai trò của GV trong lớp học TT hay không và sự thay đổi này có tác động như thế nào đến thái độ học tập của người học? Thực tế, vấn đề quản lý lớp học ngoại ngữ TT vẫn chưa nhận được nhiều quan tâm của chuyên gia trong ngành. Chính vì thế, nghiên cứu này hy vọng làm sáng tỏ một số vấn đề nổi lên do sự chuyển đổi sang học TT nhằm đưa ra các đề xuất để hạn chế tác động tiêu cực đến chất lượng dạy và học trong môi trường TT.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu của nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn sâu năm GV đã giảng dạy TT tại một cơ sở giáo dục đại học. Đây là các GV

tiếng Anh có độ tuổi từ 29 đến 58 tuổi và kinh nghiệm giảng dạy 05 năm trở lên. Chủ đề và các câu hỏi chính được xác định trước và trong quá trình phỏng vấn, các câu hỏi được phát triển thêm. Các cuộc phỏng vấn (từ 20 đến 35 phút) được thực hiện thông qua ứng dụng Google Meet, được ghi âm và phiên âm lại nội dung.

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.4.1. Những khó khăn GV gặp phải trong quản lý lớp học TT

Điểm khác biệt của lớp học TT là GV và SV chỉ biết nhau qua hình ảnh, do đó tính chất của tương tác TT cũng khác với trực tiếp. Các cách tiếp cận, phương pháp dạy học, hay hoạt động áp dụng thành công trong lớp học trực tiếp chưa chắc đã mang lại hiệu quả tương tự ở lớp học TT. Các GV tham gia nghiên cứu chia sẻ rằng họ đều gặp khó khăn khi quản lý lớp học TT, nhất là không thể biết được người học có đang tập trung vào bài giảng hay đang làm việc riêng, có thực sự ở trong lớp học của mình hay đang ở lớp học khác hoặc một nền tảng ảo nào đó khác. Các biện pháp kiểm tra, giám sát chỉ có ý nghĩa tượng trưng khi người học có nhiều lý do hơn để biện hộ khi không thể tuân thủ quy định của lớp học, ví dụ đồ lỗi cho các yếu tố kỹ thuật khi được điểm danh hay gọi phát biểu (đường truyền kém, chưa thông thạo ứng dụng, không có chỗ học tập riêng tư, v.v.). Các GV được phỏng vấn cho biết:

“Khó khăn lớn nhất khi dạy học TT là không biết người học có tập trung hay không. Họ có thể để camera ở đó nhưng không biết đang làm gì.” (T5)

“Một số bạn ít phát biểu thì em nghĩ lý do có thể do là không biết câu trả lời. Tuy nhiên cũng có những lý do khác. Thứ nhất sự tương tác trong lớp không cao. Thứ hai là lý do đường truyền, đôi khi câu hỏi bị đứt quãng, không nghe rõ lại ngại hỏi lại. Thứ ba là SV đang làm những việc riêng khác như ăn uống, xem mạng, nhắn tin, v.v. nên không tập trung nghe câu hỏi...” T1

“SV hay lấy lý do về kỹ thuật để biện hộ. Mạng em yếu, chậm chờn thế này thế nọ.” (T4)

“Và khi không bật camera thì SV hay làm các việc khác nên không chú ý nghe giảng nữa. Từ đó dẫn đến việc là SV ít tương tác với GV hơn.” (T2)

Việc không nắm được người học có đang tập trung hay không có thể gây tâm lý ức chế cho GV vì một trong những đặc điểm nổi bật của lớp học ngoại ngữ là cường độ tương tác. Khi mức độ tương tác thấp, GV sẽ cảm thấy mình đang giảng bài một cách vô ích: “Dạy TT tương tác ít nên mình có cảm giác như dạy với bức tường.” (T2). “Bức tường” mà GV đề cập đến ở đây chắc chắn sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến

chất lượng bài giảng: “Em thấy SV trong lớp học TT ngại đặt câu hỏi... Những vấn đề thắc mắc mà không dám hỏi khiến em cũng không nắm được các bạn có hiểu bài hay không, có nhu cầu gì khác không.” (T1).

2.4.2. Các biện pháp GV áp dụng để quản lý lớp học TT

Để khiến SV tập trung hơn, các GV đều đưa ra những biện pháp như điểm danh thông qua phần mềm (thời lượng trạng thái active), cộng điểm khi phát biểu, đánh vắng khi gọi không trả lời và trừ điểm tham gia v.v:

“Em hay có quy định điểm cộng ấy. Cho điểm cộng thì SV sẽ tích cực hơn.” (T3)

“SV đi học trễ em sẽ trừ vào điểm chuyên cần. Không làm bài tập thì sẽ bị trừ điểm.” (T2)

T5: “Nếu gọi 2 lần mà không trả lời thì đánh vắng. Đánh vắng thì sẽ trừ điểm quá trình.” (T5)

Tuy nhiên, việc sử dụng các biện pháp này không phải lúc nào cũng mang lại hiệu quả mong muốn. Các GV phản nản rằng cho điểm cộng hoặc dọa đánh vắng chỉ có tác dụng đối với những SV thực sự quan tâm đến kết quả học tập. Hơn nữa, trong môi trường TT, SV hay viện cớ đường truyền internet yếu hay vừa lúc chạy vào phòng vệ sinh thì thầy cô lại gọi, v.v. để biện hộ cho sự vắng mặt của mình. Phía GV cũng không hoàn toàn chỉ chăm chú vào việc thưởng hay phạt. Khi những biện pháp này không có tác dụng, GV cũng suy nghĩ đến việc nên thay đổi cách giảng bài để thu hút sự quan tâm của SV:

“SV nào thực sự quan tâm đến kết quả học tập thì mới quan tâm làm bài tập. Chớ SV không quan tâm thì thêm điểm cộng cũng thế thôi.” (T5)

“Cũng có một số ít SV không hứng thú với điểm cộng... Em nghĩ rằng khi giảng dạy với những nội dung lôi cuốn, hấp dẫn thì sẽ thu hút SV hơn.” (T1)

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng xu thế áp dụng các biện pháp phạt nặng đối với các vi phạm quy định lớp học đã giảm đáng kể. Thay vào đó GV sẽ khen thưởng và dùng uy tín, trình độ của mình để khuyến khích người học chăm học hơn (Kaufmann và Buckner, 2019). Dẫu vậy, các GV được phỏng vấn chia sẻ rằng việc xây dựng hình ảnh để SV ngưỡng mộ và yêu thích mình trong môi trường TT là không dễ dàng:

“Em thấy trong lớp học TT SV sẽ không biết gì về mình.” (T4)

“Em nghĩ trong lớp học TT thì SV ít ngưỡng mộ em hơn... Bản thân GV ít xây dựng được hoạt động hiệu quả.” (T3)

“Việc liên kết với SV gặp rất nhiều hạn chế... Có nhiều bạn SV lấy lý do là em không thể mở cam được,

cái cam của em bị hư, điện thoại của em bị hư cam, máy tính của em bị lỗi không thể mở cam được... Từ đó mình không biết bạn trông như thế nào, bạn có vui vẻ trong lớp học hay không, có hào hứng hay không hay bạn đang chán nản.” (T1)

Bên cạnh đó, GV cũng không hẳn hứng thú với việc xây dựng quan hệ thân thiết với SV vì cho rằng quan hệ thầy trò mẫu mực hay duy trì khoảng cách nhất định với SV thì sẽ hiệu quả hơn:

“Em cố gắng không tỏ ra quá thân thiết với SV. Bởi vì em nghĩ là nếu GV tỏ ra quá thân thiết với một số em SV nhất định thì các em đó sẽ kiêu là ... các em nó sẽ nghĩ là mình bằng vai phải lứa... Tức là mình sẽ hoà đồng nhưng không quá hoà đồng, không quá thân thiết.” (T2)

Có ý kiến rằng việc một GV nhiệt tình, sẵn sàng lắng nghe các chia sẻ về cuộc sống của SV không phải là giải pháp để người học có thái độ học tập tích cực hơn. Thay vào đó, GV nên quan tâm đến làm sao để truyền tải chuyên môn của mình một cách tốt nhất:

“Thường là em chỉ quan tâm đến làm thế nào để SV thích học môn đó, chứ em không quan tâm đến việc làm thế nào để SV nể mình.” (T2)

“Nếu mình chăm chăm đến việc kiểm soát thì mình sẽ tạo ra bầu không khí căng thẳng, ảnh hưởng đến tâm lý của mình, mình dạy mà bực bội thì SV nó cũng không thích. Cho nên em tập trung vào chuyên môn giảng bài.” (T4)

GV cũng cho biết rằng việc tạo dựng quan hệ với SV ngày nay đều không phải dễ vì SV ngày nay có nhiều mối quan tâm. GV cũng không phải đối tượng đầu tiên SV mong muốn tìm đến khi họ muốn chia sẻ:

“Em thấy cứ giờ giải lao là SV nó cầm cái điện thoại lên liền. Đa số là GV initiate cuộc nói chuyện. Chớ bây giờ SV mãi mê với mạng xã hội, những niềm vui riêng của các em chớ không nói chuyện với GV đâu chị.” (T4)

Các GV được phỏng vấn chia sẻ rằng dạy học TT có nhiều áp lực, không phải chỉ đơn thuần là những thử thách kỹ thuật do chưa quen với những ứng dụng công nghệ mới. Việc đặt ra quá nhiều luật lệ khắt khe trong lớp học có thể tạo bầu không khí căng thẳng ảnh hưởng không tốt đến lớp học. Vì vậy, GV tập trung vào chuyên môn:

“Dạy học TT mệt hơn. Làm sao để SV tập trung. Bắt buộc phải học thì dễ. SV nhỏ, trình độ thấp... thì mình suốt ngày phải nghĩ ra hoạt động.” (T3)

“Khi mình có cảm giác là SV không tập trung vào học thì mình sẽ phải tạo ra hoạt động để cho SV học. Thường thì em tạo ra bài tập nhóm.” (T3)

“Đề gắn kết và tăng cường tập trung của SV thì

em thường đưa ra hoạt động thảo luận nhóm và yêu cầu nộp lại kết quả.” (T1)

Đôi khi GV cũng thấy môi trường TT ảnh hưởng không nhỏ đến việc thể hiện chuyên môn. Họ cho rằng tùy thuộc vào nội dung bài học mà học TT hay trực tiếp sẽ có hiệu quả khác nhau:

“Dạy online có thể khó thể hiện một số nội dung. Ví dụ mình dạy môn Syntax, khi vẽ các sơ đồ cây thì vẽ ở trên bảng SV sẽ hiểu hơn.” (T5)

“Dạy học TT thì có hiệu quả đối với hoạt động chữa bài viết. Hay những bài học liên quan đến công nghệ thì học TT tốt hơn.” (T3)

Như vậy có thể thấy, trong lớp học TT, GV phải nỗ lực nhiều hơn và linh hoạt hơn để quản lý lớp học hiệu quả. Sự linh hoạt này góp phần tạo ra tâm lý thoải mái cho người học và cũng giảm áp lực lên bản thân GV khi họ quá lo lắng về việc SV liệu có đang thực hiện yêu cầu của mình.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc quản lý lớp học TT khó đạt được hiệu quả như lớp học trực tiếp vì GV không thể bao quát toàn bộ hoạt động của người học. Cường độ tương tác giữa GV với SV, hoặc giữa SV với nhau trong môi trường TT cũng không như mong đợi, ảnh hưởng đến hiệu quả của bài học. Để khắc phục tình trạng phân tâm trong lớp học TT, GV nên tìm hiểu và áp dụng nhiều biện pháp linh hoạt khác nhau. Tuy nhiên, cần có thêm minh chứng để khẳng định kết luận này vì dữ liệu thu được ở nghiên cứu trên đây khá hạn chế và khó lượng hoá do số lượng mẫu nhỏ.

Tài liệu tham khảo

[1]. French, J. R. P., Jr., & Raven, B. (1959). *The bases of social power*. In D. Cartwright (Ed.), *Studies in social power* (pp. 259 – 269). Ann Arbor: Michigan University Press.

[2]. Jamieson, D. W., & Thomas, K. W. (1974). *Power and conflict in the student-teacher relationship*. *The Journal of Applied Behavioral Science*, 10(3), 321 – 336.

[3]. Kaufmann, R., & Buckner, M. (2019). *Revisiting “power in the classroom”: exploring online learning and motivation to study course content*. *Interactive Learning Environments*, 27(3), 402 – 409.

[4]. Menges, R. J. (1977). *The intentional teacher: Controller, manager, helper*. Monterey, CA: Brooks/Cole.

[5]. Schrodts, P., Witt, P. L., & Turman, P. D. (2007). *Reconsidering the measurement of teacher power use in the college classroom*. *Communication Education*, 56(3), 308–323.